KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CGV)

CTCP Vinaceglass

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**3.4%**	**-**

DT thuần *2024*
12.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.7| -45.4%

LN thuần *2024*
1.69 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.91| 116%

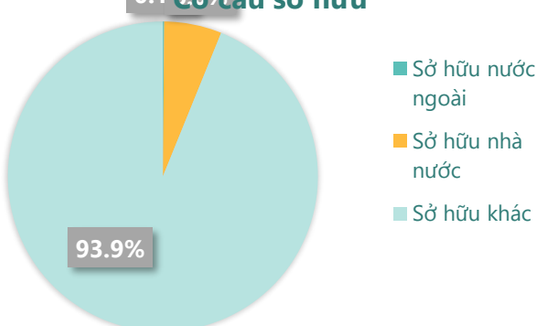
LN sau thuế *2024*
1.70 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.86| 102%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
20.8%
YoY: +/-▲ 12.1%

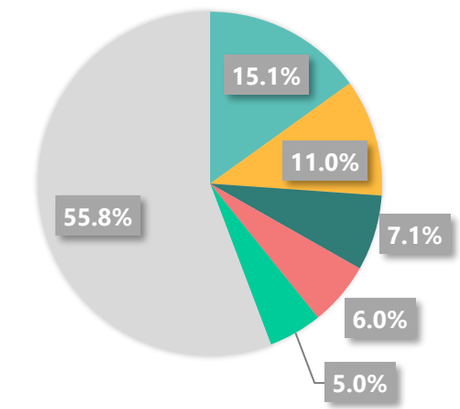
ROE *2024*
2.1%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,500 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
Số lượng CPLH (CP)	9,499,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,460
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.88
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

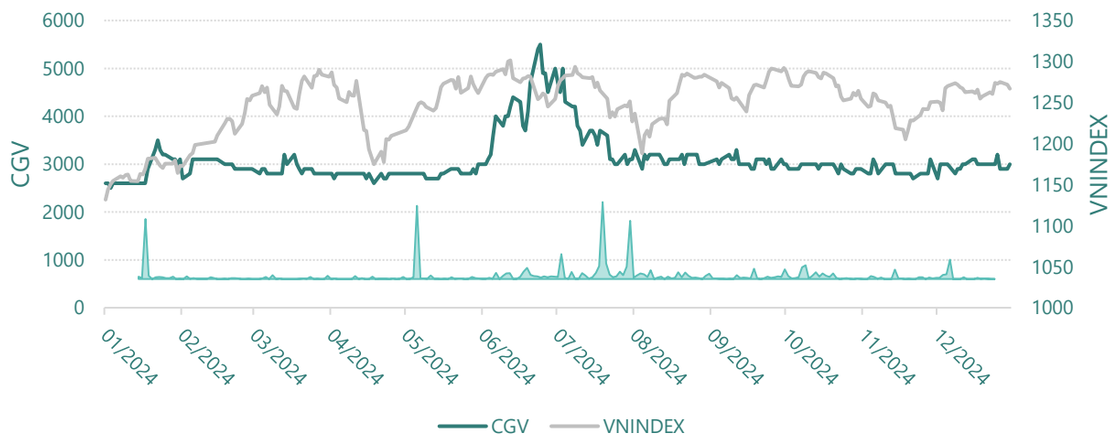


Cơ cấu cổ đông



- Trần Lê Dũng (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Lưu Quang Hưng
- CTCP Hà Quang
- Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội
- Phan Ngọc Anh (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác

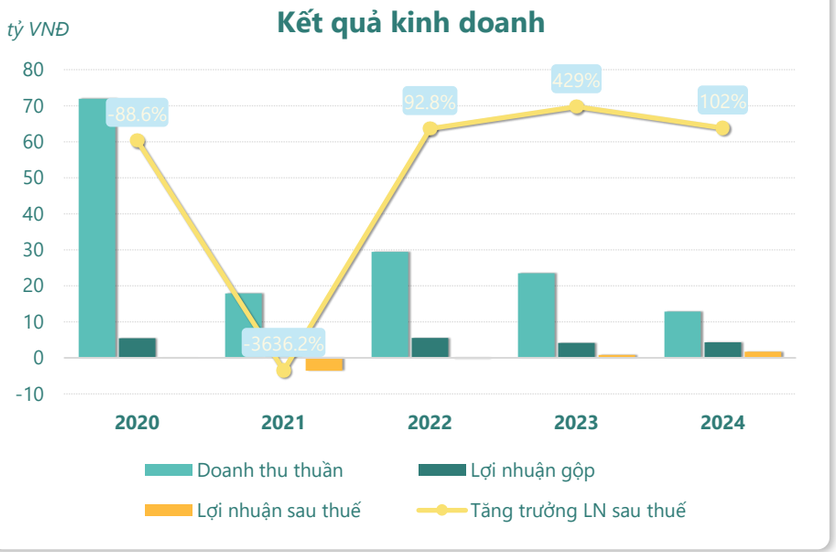
Lịch sử giá



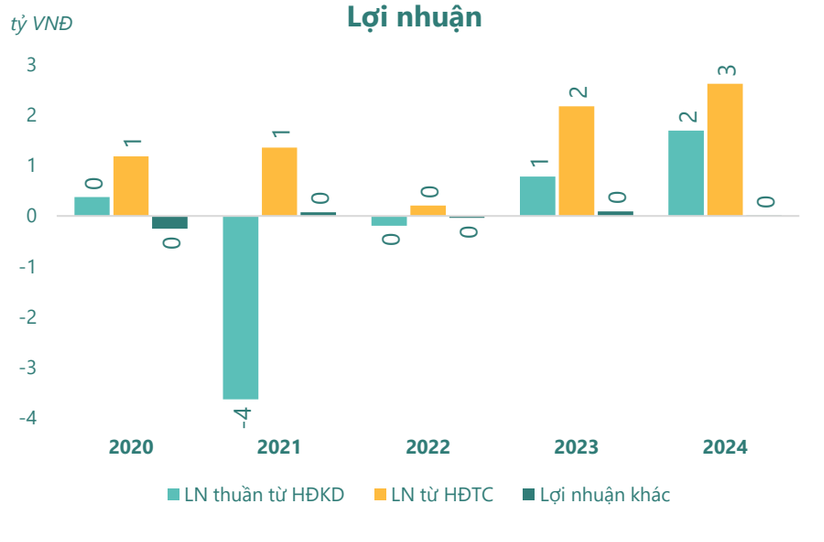
Kết quả kinh doanh **CGV** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 45.4%** chỉ còn **12.83** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 102%** đạt **1.70** tỷ đồng.

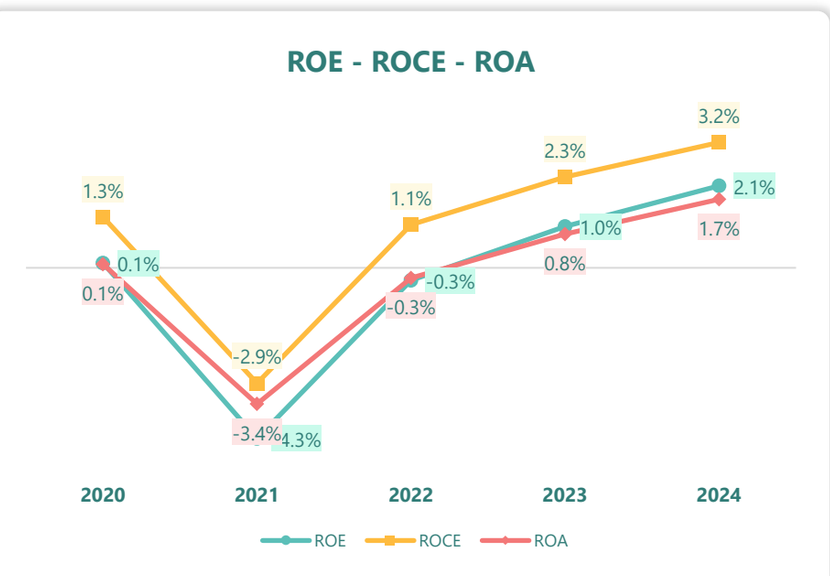
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH



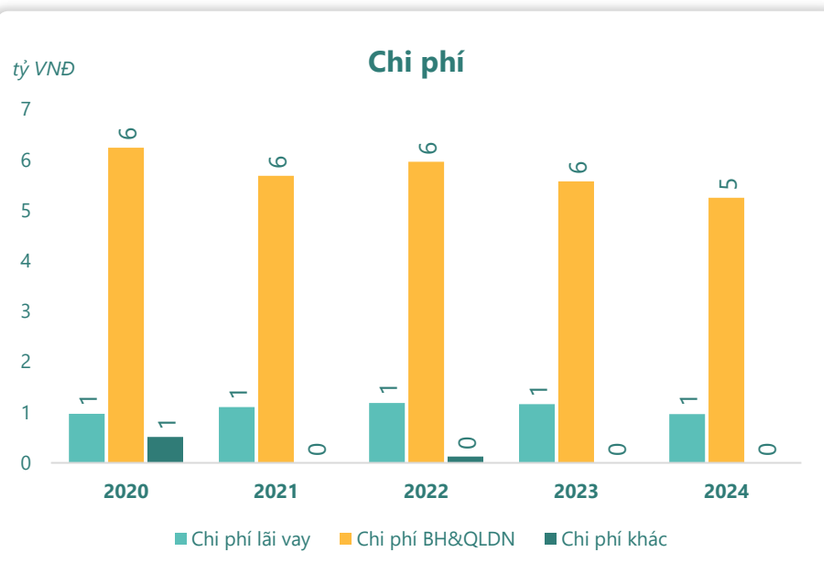
Năm **2024**, **CGV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.69** tỷ đồng, **tăng lên 0.91** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-0.19 tỷ đồng) là 1.88 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



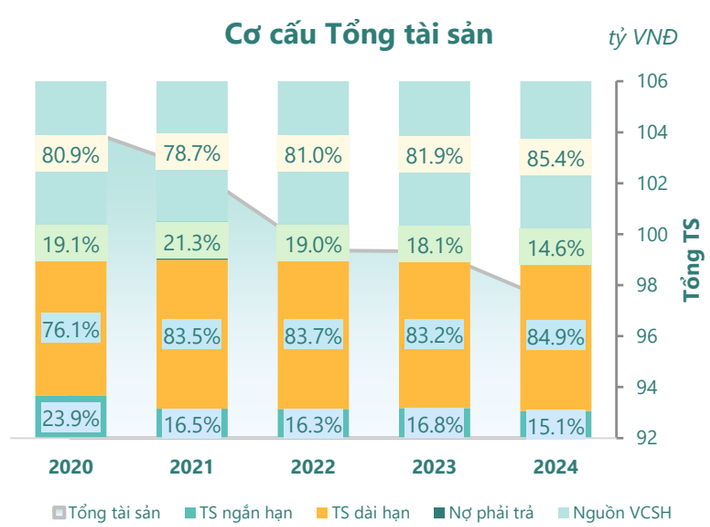


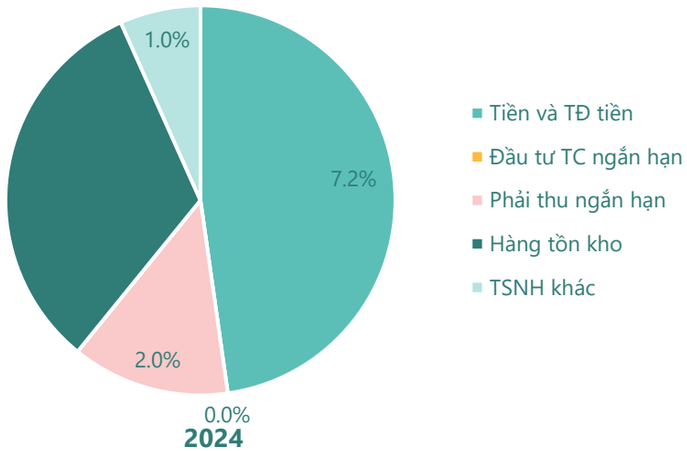
ROE của CGV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.07%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

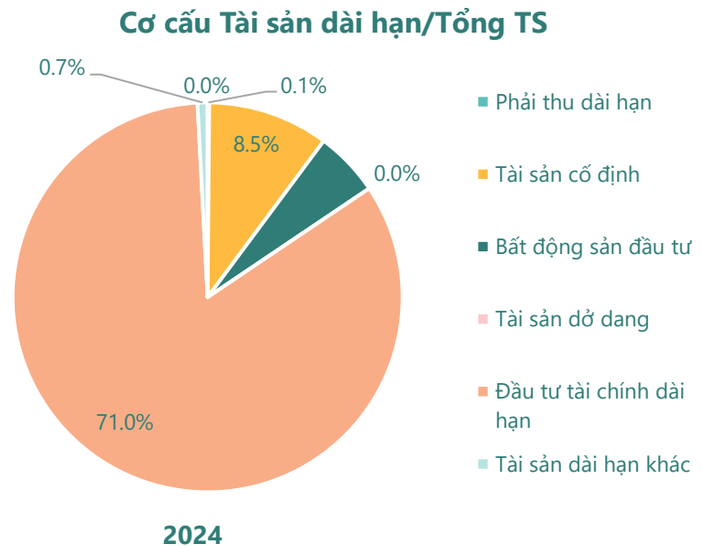
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.97** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **5.25** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CGV** năm 2024 đạt **97.31** tỷ đồng, giảm **2.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CGV năm 2024 giảm **11.8%** so với năm trước, đạt **14.72** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.23%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.91% trên tổng tài sản.

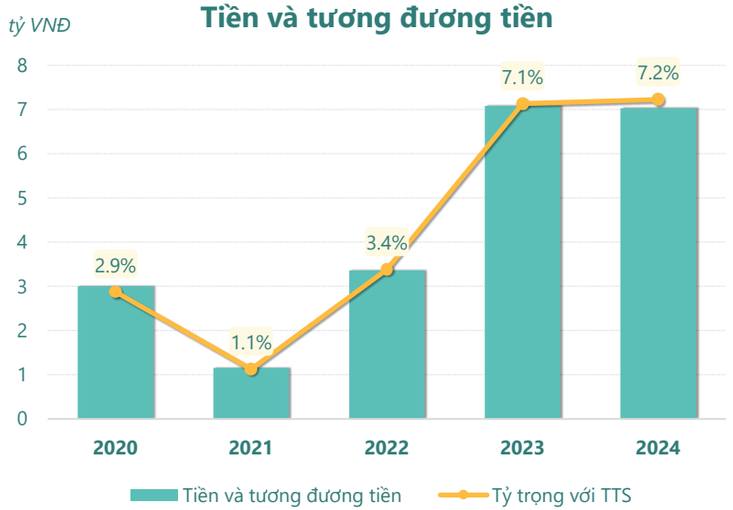
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **82.59** tỷ đồng giảm **0.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **84.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **71.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.51%.

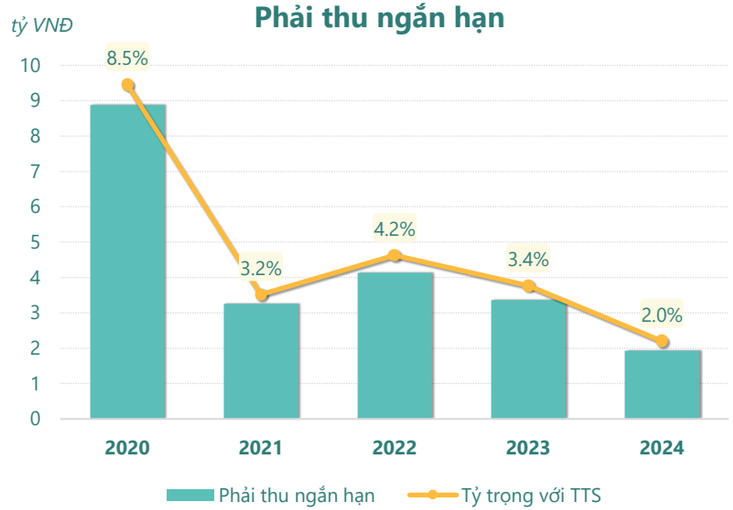
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

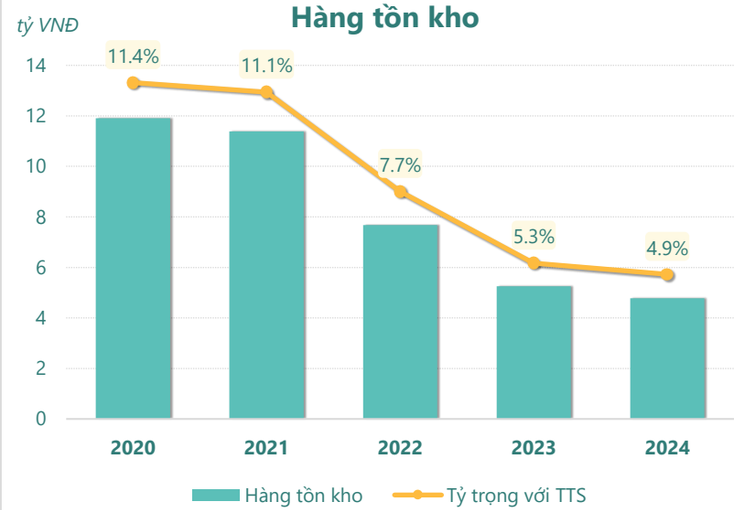
Tiền và tương đương tiền



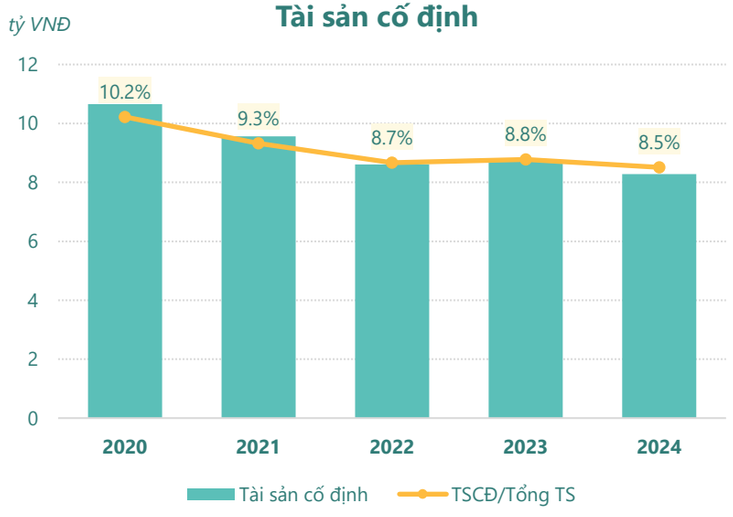
Phải thu ngắn hạn



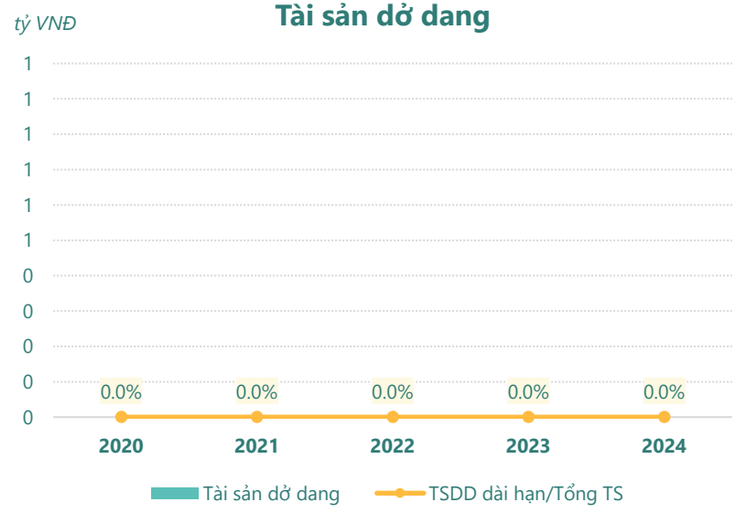
Hàng tồn kho



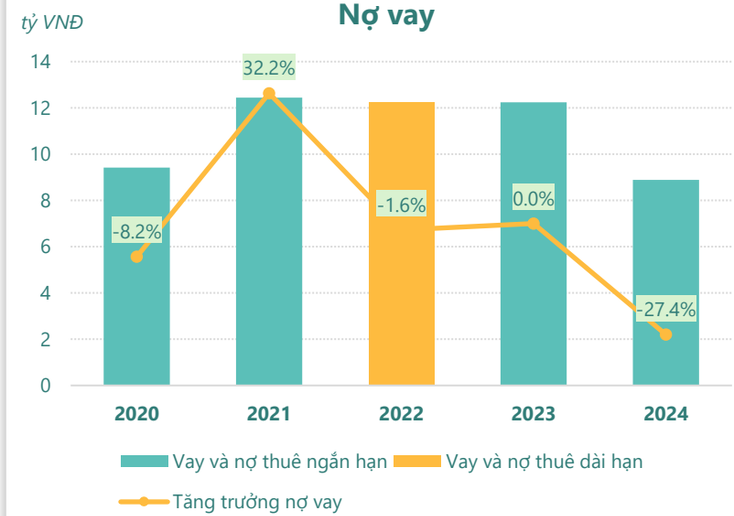
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

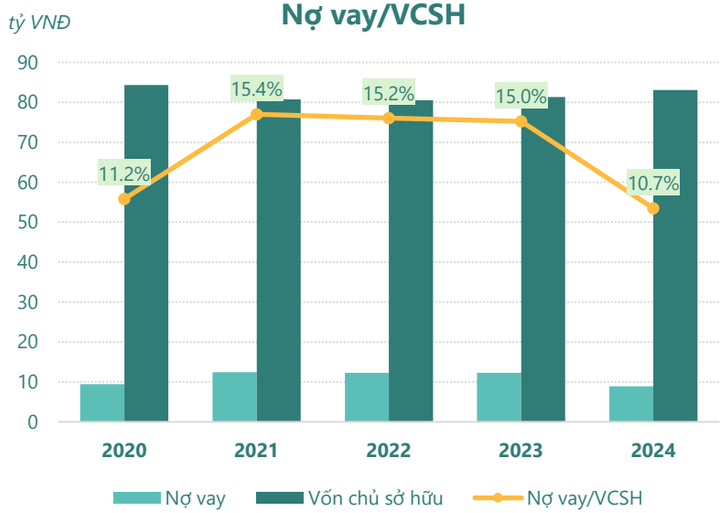


Nợ vay

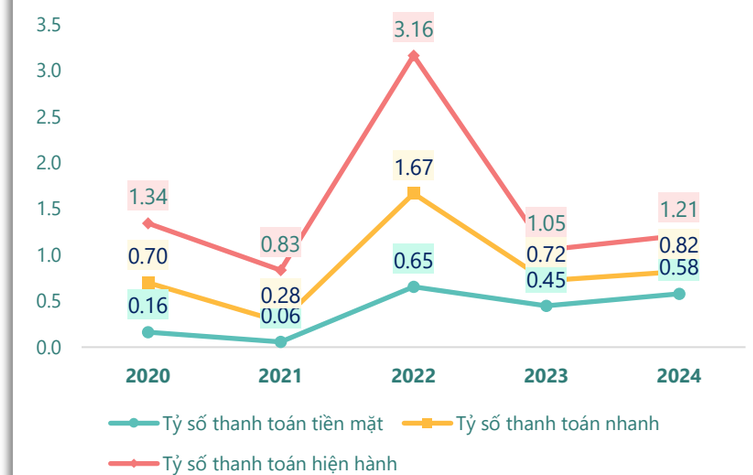


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

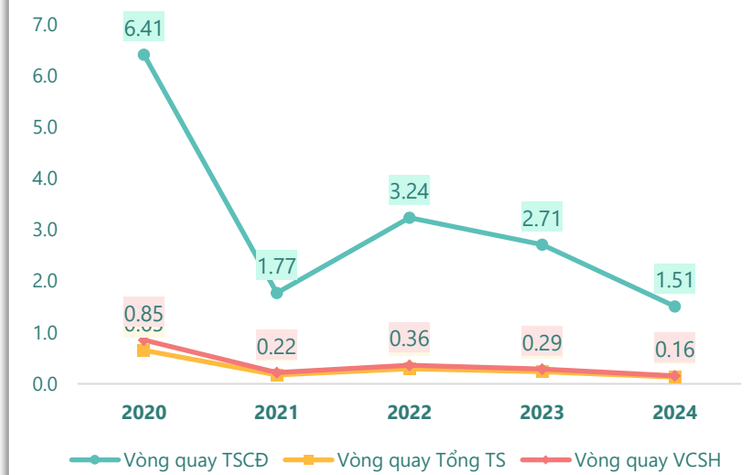
Nợ vay/VCSH



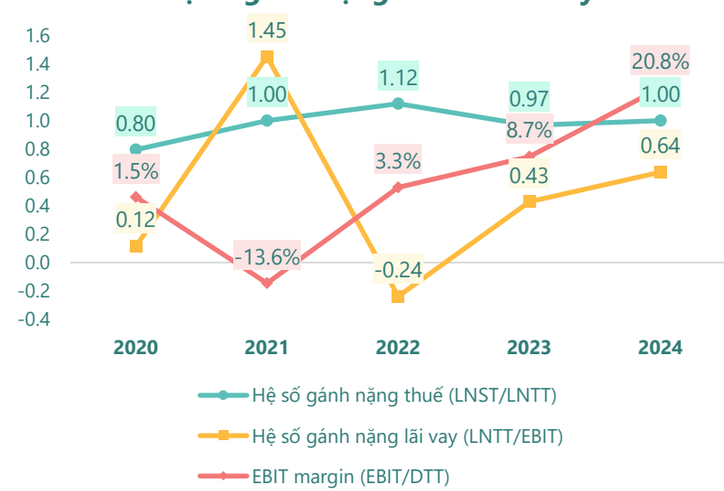
Chỉ số thanh khoản



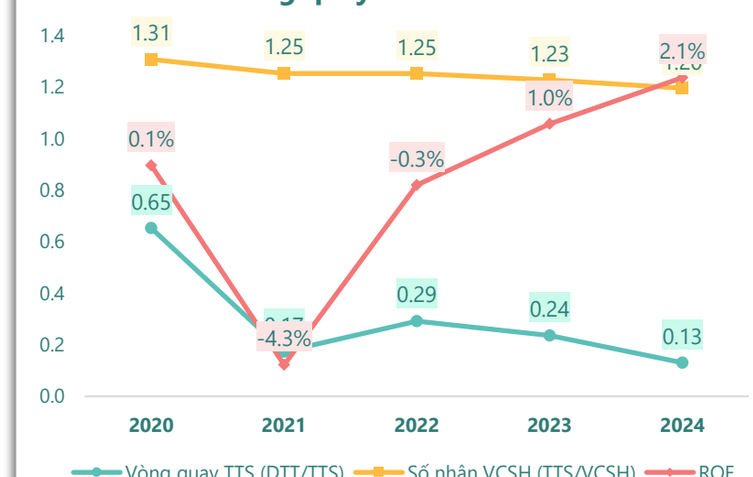
Vòng quay tài sản



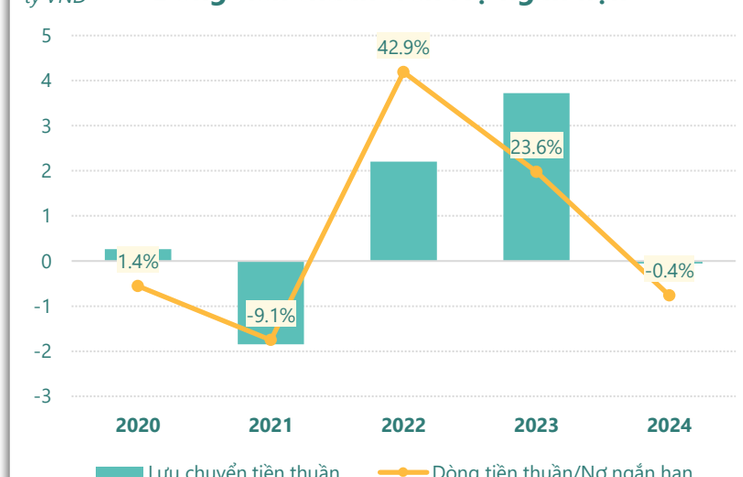
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**17.9**	**29.4**	**23.5**	**12.8**
Giá vốn hàng bán	17.2	23.8	19.3	8.51
Lợi nhuận gộp	**0.70**	**5.56**	**4.18**	**4.32**
Doanh thu HĐTC	2.47	1.40	3.34	3.28
Chi phí TC	1.11	1.19	1.17	0.66
Chi phí lãi vay	**1.11**	**1.19**	**1.16**	**0.97**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.40	0.44	0.16	0.19
Chi phí QLDN	5.28	5.52	5.41	5.05
LN thuần từ HĐKD	**-3.63**	**-0.19**	**0.78**	**1.69**
Lợi nhuận khác	0.07	-0.04	0.09	0.01
LN trước thuế	**-3.55**	**-0.23**	**0.87**	**1.70**
Lợi nhuận sau thuế	**-3.55**	**-0.26**	**0.84**	**1.70**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.55**	**-0.26**	**0.84**	**1.70**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.99	-0.03	1.08	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.11	2.43	2.64	3.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.03	-0.20	0	-3.36
Tiền đầu kỳ	3.00	1.16	3.36	7.08
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.85**	**2.20**	**3.73**	**-0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.16	3.36	7.08	7.03

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**103**	**99.4**	**99.3**	**97.3**
Tài sản ngắn hạn	**17.0**	**16.2**	**16.7**	**14.7**
Tiền và tương đương tiền	1.16	3.36	7.08	7.03
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3.25	4.14	3.37	1.93
Hàng tồn kho	11.4	7.68	5.25	4.78
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	1.05	0.98	0.99
Tài sản dài hạn	**85.6**	**83.1**	**82.6**	**82.6**
Phải thu dài hạn	0.05	0.13	0.11	0.11
Tài sản cố định	9.56	8.61	8.72	8.28
Bất động sản đầu tư	6.26	5.66	5.06	4.46
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	69.7	68.7	68.7	69.1
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.01	0	0.69
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**21.8**	**18.8**	**17.9**	**14.2**
Nợ ngắn hạn	**20.3**	**5.13**	**15.8**	**12.1**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.4	0	12.2	8.88
Phải trả người bán ngắn hạn	2.57	1.16	0.55	0.22
Nợ dài hạn	**1.48**	**13.7**	**2.13**	**2.09**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	12.2	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**80.8**	**80.5**	**81.4**	**83.1**
Vốn chủ sở hữu	**80.8**	**80.5**	**81.4**	**83.1**
Vốn điều lệ	95.0	95.0	95.0	95.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**